

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 04/2025/DS-ST

Ngày: 07-01-2025

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản
và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ tài sản
do người chết để lại

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Thi.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Phước Tường

2. Ông Lý Minh Hùng

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Quốc Hiên- Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà Trần Hương Linh- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09 tháng 12 năm 2024, ngày 02 và 07 tháng 01 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công Yi vụ án thụ lý số 58/2024/TLST-DS ngày 19 tháng 01 năm 2024 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 371/2024/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:**

1/ Anh **Lê Văn T** sinh năm 1978;

Địa chỉ: Xã TH, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T: Ông **Nguyễn Văn T1** sinh năm 1967 (có mặt).

Địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn C, huyện C, Tiền Giang.

2/ Anh **Nguyễn Ái N** sinh năm 1973 (có mặt).

Địa chỉ: Xã TH, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

** Bị đơn:*

1/ Ông **Hà Văn B** sinh năm 1959.

2/ Bà **Nguyễn Thị Bé B1** sinh năm 1959.

3/ Chị **Đặng Thị Ngọc X** sinh năm 1985.

4/ Cháu **Hà Đăng K1** sinh năm 2009.

5/ Cháu **Hà Đăng K2** sinh năm 2012.

Cùng địa chỉ: Xã TH, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo pháp luật của cháu K1 và cháu K2 là chị Đặng Thị Ngọc X (mẹ ruột).

Người đại diện theo ủy quyền của ông B, bà B1 và chị X: Ông **Nguyễn Văn V** sinh năm 1960 (có mặt).

Địa chỉ: Thị trấn M, huyện TM, tỉnh Đồng Tháp.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ **Ngân hàng Z.**

Địa chỉ: Phường TC, quận BD, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Nguyễn Văn H, chức vụ: Trưởng phòng Khách hàng Ngân hàng Z- Chi nhánh huyện C (có mặt).

2/ Chị **Trần Thị T2** sinh năm 1976 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp 4, xã TH, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn T1 trình bày:*

Anh Lê Văn T và anh Hà Vũ Y là hàng xóm. Do cần tiền để tạo kinh tế sử dụng chung trong gia đình và đáo hạn ngân hàng nên anh Y có vay tiền của anh T như sau:

+ Ngày 01/4/2023 vay 290.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng. Lãi suất 1,5%/tháng, trả lãi vào ngày 01 hàng tháng, có giấy mượn tiền cùng ngày. Anh Y trả lãi đến ngày 01/10/2023 thì ngưng.

+ Ngày 25/11/2023 vay tiếp 690.000.000 đồng, thời hạn vay 01 tháng, lãi suất 1,5%/tháng, có giấy mượn tiền cùng ngày.

Sau ngày 25/11/2023 thì anh Y không trả vốn và lãi của hai khoản vay. Mục đích anh Y vay tiền là để đáo hạn ngân hàng. Đến ngày 01/12/2023 thì anh Y chết, đến nay chưa trả được vốn và lãi vay.

Nay anh T yêu cầu hàng thừa kế của anh Y là ông Hà Văn B, bà Nguyễn Thị Bé B1, chị Đặng Thị Ngọc X, cháu Hà Đăng K1 và cháu Hà Đăng K2 liên đới trả cho anh T 02 khoản vay, cụ thể:

+ Đối với số tiền 290.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả tính từ ngày 01/10/2023 đến nay với mức lãi suất 1,5%/tháng là 64.250.000 đồng.

+ Đối với số tiền 690.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả tính từ ngày 25/11/2023 đến nay (làm tròn là 13 tháng) với mức lãi suất 1,5%/tháng là 136.915.000 đồng.

Tổng cộng vốn và lãi tính đến nay là 1.181.165.000 đồng. Yêu cầu trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Giải quyết chi phí giám định theo quy định của pháp luật.

** Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, anh Nguyễn Ái N trình bày:*

Anh có cho anh Hà Vũ Y vay tiền nhiều lần, như sau:

+ Ngày 17/11/2023 vay 550.000.000 đồng, hạn 07 ngày trả, có giấy nhận tiền lập cùng ngày.

+ Ngày 21/11/2023 vay tiếp 200.000.000 đồng, hạn 07 ngày trả, có biên nhận lập cùng ngày.

Mục đích anh Y vay tiền là để đáo hạn ngân hàng. Đến ngày 01/12/2023 thì anh Y chết và đến nay chưa trả tiền cho anh.

Nay yêu cầu hàng thừa kế của anh Y là ông Hà Văn B, bà Nguyễn Thị Bé B1, chị Đặng Thị Ngọc X, cháu Hà Đăng K1 và cháu Hà Đăng K2 liên đới trả cho anh số tiền 750.000.000 đồng theo quy định của pháp luật.

Giải quyết chi phí giám định theo quy định của pháp luật.

** Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, anh Nguyễn Văn H trình bày:*

Vào ngày 13/11/2023, anh Hà Vũ Y và chị Đặng Thị Ngọc X có vay của Ngân hàng Z- Chi nhánh huyện C- Phòng giao dịch An Hữu số tiền 500.000.000 đồng vốn để chăm sóc vườn sầu riêng, nuôi heo thịt, nuôi bò, nuôi cá diêu hồng theo Hợp đồng tín dụng số 6902-LAV-2023.08766. Khi vay tiền anh Y và chị X có thể chấp quyền sử dụng đất là thửa đất số 350 và 357 theo Hợp đồng thế chấp số 740/TC ngày 10/11/2023. Đến ngày 13/8/2024 phía chị X ngưng trả lãi nên đã vi phạm hợp đồng và toàn bộ số nợ chuyển sang quá hạn. Hạn trả cuối cùng là ngày 12/11/2024 và tính đến nay phía chị X không trả vốn, có trả một phần nợ lãi.

Đến ngày 01/12/2023 thì anh Y chết, hàng thừa kế của anh Y gồm có chị Đặng Thị Ngọc X, ông Hà Văn B, bà Nguyễn Thị Bé B1, cháu Hà Đăng K1 và cháu Hà Đăng K2.

Nay ngân hàng yêu cầu ông B, bà B1, cháu K1, cháu K2 trong phạm vi tài sản anh Y chết để lại liên đới cùng chị X trả cho Ngân hàng Z số tiền vốn gốc còn nợ là 500.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính đến ngày 02/01/2025 là 19.763.220 đồng. Tổng cộng là 519.763.220 đồng, tiền lãi được tiếp tục tính theo hợp tín dụng kể từ ngày 03/01/2025 cho đến khi trả xong nợ.

Nếu không trả hoặc trả không đủ thì yêu cầu xử lý các tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số 740/TC ngày 10/11/2023.

** Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của ông Hà Văn B, bà Nguyễn Thị Bé B1 và chị Đặng Thị Ngọc X là ông Nguyễn Văn V trình bày:*

Chị Đặng Thị Ngọc X và anh Hà Vũ Y là vợ chồng. Việc anh Y vay mượn tiền của anh T và anh N thì chị X hoàn toàn không biết, không biết anh Y vay tiền để làm gì, đến khi anh Y chết và anh T, anh N khởi kiện nên chị X mới biết.

Anh Y chết ngày 01/12/2023, anh Y không có cha mẹ nuôi, con nuôi. Cha mẹ ruột của anh Y là ông Hà Văn B, bà Nguyễn Thị Bé B1 và con ruột của anh Y là cháu Hà Đăng K1 và cháu Hà Đăng K2. Hiện chị X, ông B, bà B1, cháu K1 và cháu K2 không có thỏa thuận phân chia di sản, không có thỏa thuận người quản lý di sản của anh Y chết để lại.

Chị X đồng ý trả cho anh T số tiền 980.000.000 đồng vốn, không đồng trả lãi vì đây là 02 khoản tiền mượn và đồng ý trả cho anh N số tiền 750.000.000 đồng nhưng chỉ thực hiện nghĩa vụ trong phạm vi di sản của anh Hà Vũ Y chết để lại.

Chị X đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ngân hàng.

Ông B và bà B1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của anh T, anh N và của ngân hàng do anh Y và chị X đã có cuộc sống riêng từ năm 2012.

Giải quyết chi phí giám định theo quy định của pháp luật. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản thì chị X tự nguyện chịu.

** Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, chị Trần Thị T2 trình bày:*

Chị là vợ của anh T. Việc vay tiền giữa anh Y và anh T thì chị không biết và không có ý kiến gì. Chị yêu cầu được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án

** Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là tuân theo đúng qui định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh T và anh N; chấp nhận yêu cầu khởi của Ngân hàng Z; buộc các bị đơn thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do người chết để lại, cụ thể buộc các bị đơn trả cho ngân hàng 519.763.220 đồng, đối với nợ của anh T và anh N tính theo % của số tiền còn lại; giải quyết chi phí giám định theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp hợp đồng vay tài sản và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại theo quy định tại Điều 463 và Điều 615 của Bộ luật Dân sự. Bị đơn có địa chỉ tại xã TH, huyện C, tỉnh Tiền Giang nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang theo quy định tại Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc vắng mặt đương sự: Chị Trần Thị T2 vắng mặt nhưng có yêu cầu vắng mặt, do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị T2.

[3] Ở địa phương anh Lê Văn T có tên gọi khác là M và phù hợp với việc xác minh của Tòa án và lời thừa nhận của chị X.

[4] Anh Hà Vũ Y chết ngày 01/12/2023, anh Y không có cha mẹ nuôi, con nuôi và không để lại di chúc nên những người thừa kế theo pháp luật của anh Y là chị Đặng Thị Ngọc X, ông Hà Văn B, bà Nguyễn Thị Bé B1, cháu Hà Đăng K1 và cháu Hà Đăng K2 là phù hợp với điểm a khoản 1 Điều 651 của Bộ luật Dân sự.

[5] Theo giấy mượn tiền đề ngày 01/4/2023, ngày 25/11/2023, giấy nhận tiền đề ngày 17/11/2023 và biên nhận đề ngày 21/11/2023 đều có chữ ký của anh Y và tại Kết luận giám định số 2336/KL-KTHS ngày 03/5/2024 và số 4858/KL-KTHS ngày 22/8/2024 của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh thể hiện chữ ký trong tài liệu trên là của anh Y và chữ ký đứng tên Đặng Thị Ngọc X trên giấy mượn tiền đề ngày 25/11/2023 không phải là của chị X. Do đó có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử xác định anh Y có vay của anh T 02 lần với tổng số tiền là 980.000.000 đồng vốn, vay của anh N 02 lần với tổng số tiền là 750.000.000 đồng vốn và đến nay chưa trả nên cần phải trả các khoản nợ này, chị X không có tham gia vay tiền.

[6] Theo Hợp đồng tín dụng số 6902-LAV-2023.08766 ngày 13/11/2023, thể hiện anh Y và chị X có vay của Ngân hàng Z số tiền 500.000.000 đồng vốn để chăm sóc vườn sầu riêng, nuôi heo thịt, nuôi bò, nuôi cá diêu hồng và đến nay chưa trả vốn, sự việc này được chị X thừa nhận. Do đó có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử xác định anh Y và chị X có vay của ngân hàng số tiền 500.000.000 đồng vốn nên cần phải trả khoản nợ này.

[7] Về yêu cầu tính lãi, xét thấy:

[7.1] Anh N không yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7.2] Anh T yêu cầu tính lãi đối với số tiền 290.000.000 đồng từ ngày 01/10/2023 đến nay với mức lãi suất 1,5%/tháng là 64.250.000 đồng và đối với

số tiền 690.000.000 đồng từ ngày 25/11/2023 đến nay (làm tròn 13 tháng) với mức lãi suất 1,5%/tháng là 136.915.000 đồng. Xét thấy, tại giấy mượn tiền ngày 04/01/2023, ngày 25/11/2023 đều không thể hiện lãi suất nhưng có thời gian trả nên Hội đồng xét xử xác định là trường hợp thực hiện hợp đồng vay có kỳ hạn và không có lãi theo quy định tại khoản 1 Điều 470 của Bộ luật Dân sự. Vì vậy tiền lãi quá hạn của số tiền 290.000.000 đồng được tính từ ngày 01/04/2024 đến nay là $290.000.000 \text{ đồng} \times 09 \text{ tháng} \times 10\%/12 \text{ tháng} = 21.750.000 \text{ đồng}$ và tiền lãi quá hạn của số tiền 690.000.000 đồng được tính từ ngày 25/12/2023 đến nay (làm tròn là 12 tháng) là $690.000.000 \text{ đồng} \times 12 \text{ tháng} \times 10\%/12 \text{ tháng} = 69.000.000 \text{ đồng}$ là phù hợp với khoản 1 Điều 5 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019. Do đó yêu cầu tính lãi của anh T được Hội đồng xét xử chấp nhận một phần.

[7.3] Đối với yêu cầu tính lãi của ngân hàng, xét thấy: Đến ngày 13/8/2024 phía chị X không trả lãi nên đã vi phạm hợp đồng và toàn bộ số nợ chuyển sang quá hạn. Do đó ngân hàng yêu cầu tính lãi đến ngày hôm nay với số tiền 19.763.220 đồng là phù hợp với Hợp đồng tín dụng mà các bên đã ký kết, phù hợp với Điều 468 của Bộ luật Dân sự, Điều 91 và 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Đối với yêu cầu hàng thừa kế của anh Y là ông B, bà B1, chị X, cháu K1 và cháu K2 liên đới trả nợ của anh T và anh N: Chị X xác định chị và anh Y là vợ chồng hợp pháp, việc anh Y vay mượn tiền của anh T và anh N thì chị hoàn toàn không biết, không biết anh Y vay mượn tiền để làm gì, không sử dụng cho nhu cầu thiết yếu của gia đình. Xét thấy, tại các giấy mượn tiền đều thể hiện mục đích anh Y vay mượn tiền là để đáo hạn ngân hàng trong khi vợ chồng anh Y chị X hiện đang nợ tiền ngân hàng chưa trả và anh T, anh N không cung cấp chứng cứ để chứng minh anh Y vay mượn tiền với mục đích sử dụng cho nhu cầu thiết yếu của gia đình anh Y; cha mẹ và con của anh Y không liên quan gì đến việc vay tiền của anh Y. Do đó có cơ sở để Hội đồng xét xử xác định việc anh Y vay mượn tiền của anh T và anh N là nợ riêng của anh Y. Chị X, ông B, bà B1, cháu K1 và cháu K2 không có nghĩa vụ liên đới trả nợ nhưng chị X, ông B, bà B1, cháu K1 và cháu K2 chỉ liên đới thực hiện nghĩa vụ trong phạm vi di sản của anh Y chết để lại đối với số nợ của anh T và anh N.

[9] Về yêu cầu xử lý tài sản thế chấp của ngân hàng, xét thấy: Để đảm bảo cho khoản vay, anh Y và chị X có thể chấp quyền sử dụng đất là thửa đất số 350 và 357 theo Hợp đồng thế chấp số 740/TC ngày 10/11/2023. Mặc dù hợp đồng vay tiền đã đến hạn trả nợ cuối cùng là ngày 12/11/2024 nhưng đến nay vẫn chưa thanh toán vốn vay và một phần lãi còn lại là đã vi phạm hợp đồng, vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Anh Y chết ngày 01/12/2023 nên chị X và những người thừa kế của anh Y nếu không trả hoặc trả nợ cho ngân hàng không đủ thì ngân hàng có quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp theo quy định tại các điều 318, 319, 320, 321, 322, 323, 325, 326, 327 của Bộ luật Dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10] Anh Hà Vũ Y chết ngày 01/12/2023, anh Y không có cha mẹ nuôi, con nuôi, không để lại di chúc, không có thỏa thuận phân chia di sản và không có thỏa thuận người quản lý di sản của anh Y chết để lại. Căn cứ vào khoản 1 Điều 615, điểm a khoản 1 Điều 651 của Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử xác định những người thừa kế theo pháp luật của anh Y gồm có chị Đặng Thị Ngọc X, ông Hà Văn B, bà Nguyễn Thị Bé B1, cháu Hà Đăng K1 và cháu Hà Đăng K2 trong phạm vi di sản của anh Y chết để lại liên đới trả nợ cho anh T và anh N; đối với số nợ của Ngân hàng Z thì xác định những người thừa kế theo pháp luật của anh Y trong phạm vi di sản của anh Y chết để lại cùng với chị Đặng Thị Ngọc X liên đới trả nợ cho ngân hàng.

[11] Thửa đất số 350 và 357 đã được anh Y và chị X thế chấp tại Ngân hàng Z để vay vốn, do đó thứ tự ưu tiên thanh toán được thực hiện theo quy định tại Điều 47 của Luật Thi hành án dân sự.

[12] Về chi phí giám định, xét thấy:

[12.1] Đối với yêu cầu khởi kiện của anh T, xét thấy: Anh T và chị X cùng có yêu cầu giám định nhưng anh T không nộp tạm ứng chi phí giám định mà chỉ phí này do chị X nộp tạm ứng. Chi phí giám định là 10.122.000 đồng và chị X đã nộp chi phí này. Kết quả giám định đã xác định đúng chữ ký chữ viết của anh Y và xác định không phải chữ ký chữ viết của chị X. Do đó, chị X và anh T mỗi người phải chịu 50% chi phí giám định là 5.061.000 đồng. Chị X đã nộp chi phí giám định là 10.122.000 đồng nên Hội đồng xét xử cần buộc anh T phải hoàn trả lại cho chị X 5.061.000 đồng theo quy định tại các điều 160, 161 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[12.2] Đối với yêu cầu khởi kiện của anh N, xét thấy: Anh N có yêu cầu giám định, chi phí giám định là 5.000.000 đồng và anh N đã nộp chi phí này. Kết quả giám định đã xác định đúng chữ ký chữ viết của anh Y. Do đó, những người thừa kế theo pháp luật của anh Y trong phạm vi di sản của anh Y chết để lại phải liên đới chịu chi phí giám định là 5.000.000 đồng. Anh N đã nộp chi phí giám định là 5.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử cần buộc những người thừa kế theo pháp luật của anh Y trong phạm vi di sản của anh Y chết để lại phải liên đới hoàn trả lại cho anh N 5.000.000 đồng theo quy định tại các điều 160, 161 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[13] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Do chị X không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[14] Về án phí sơ thẩm:

[14.1] Những người thừa kế theo pháp luật của anh Y trong phạm vi di sản của anh Y chết để lại phải liên đới chịu án phí đối với yêu cầu của anh T và anh N được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[14.2] Những người thừa kế theo pháp luật của anh Y trong phạm vi di sản của anh Y chết để lại cùng với chị Đặng Thị Ngọc X phải liên đới chịu án phí đối với yêu cầu của Ngân hàng Z được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[14.3] Anh T và anh N phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[15] Xét lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của ông B, bà B1 và chị X là ông Nguyễn Văn V có một phần phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần.

[16] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C có một phần phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, các điều 160, 161, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

- Căn cứ vào các điều 288, 318, 319, 320, 321, 322, 323, 325, 326, 327, 463, 468, 470, khoản 1 Điều 615 và điểm a khoản 1 Điều 651 của Bộ luật Dân sự 2015.

- Căn cứ vào các điều 27 và 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

- Căn cứ vào các điều 91 và 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

- Căn cứ vào Điều 47 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 và được sửa đổi bổ sung;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy B1n thường vụ Quốc hội;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Xử:

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Lê Văn T và anh Nguyễn Ái N.

Buộc những người thừa kế theo pháp luật của anh Hà Vũ Y gồm có chị Đặng Thị Ngọc X, ông Hà Văn B, bà Nguyễn Thị Bé B1, cháu Hà Đăng K1 và cháu Hà Đăng K2 trong phạm vi di sản của anh Y chết để lại liên đới trả cho anh Lê Văn T số tiền 1.070.750.000 đồng (một tỷ không trăm bảy mươi triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) và liên đới trả cho anh Nguyễn Ái N số tiền 750.000.000 đồng (bảy trăm năm mươi triệu đồng). Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của anh Lê Văn T, anh Nguyễn Ái N cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015

2/ Không chấp nhận yêu cầu hàng thừa kế của anh Y là chị Đặng Thị Ngọc X, ông Hà Văn B, bà Nguyễn Thị Bé B1, cháu Hà Đăng K1 và cháu Hà Đăng K2 liên đới trả nợ của anh Lê Văn T và anh Nguyễn Ái N.

3/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Văn T đòi số tiền lãi 110.415.000 đồng (một trăm mười triệu bốn trăm mười lăm nghìn đồng).

4/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Z.

Buộc những người thừa kế theo pháp luật của anh Hà Vũ Y gồm có chị Đặng Thị Ngọc X, ông Hà Văn B, bà Nguyễn Thị Bé B1, cháu Hà Đăng K1 và cháu Hà Đăng K2 trong phạm vi di sản của anh Y chết để lại cùng với chị Đặng Thị Ngọc X liên đới trả cho Ngân hàng Z số tiền 519.763.220 đồng (năm trăm mười chín triệu bảy trăm sáu mươi ba nghìn hai trăm hai mươi đồng). Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày 03/01/2025 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng.

Nếu không trả hoặc trả nợ cho ngân hàng không đủ thì Ngân hàng Z có quyền yêu cầu xử lý các tài sản thế chấp, bao gồm:

+ Thừa đất số 350, tờ bản đồ số 5 diện tích 3016,2m², đất trồng cây lâu năm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có phát hành DH985057, có sổ vào sổ: CS08291 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang cấp ngày 18/10/2022 đứng tên anh Hà Vũ Y.

+ Thừa đất số 357, tờ bản đồ số 5 diện tích 1131,2m², đất trồng lúa theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có phát hành DH985056, có sổ vào sổ: CS08292 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang cấp ngày 18/10/2022 đứng tên anh Hà Vũ Y.

Địa chỉ các thửa đất tại ấp 4, xã TH, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

5/ Về án phí:

- Những người thừa kế theo pháp luật của anh Hà Vũ Y gồm có chị Đặng Thị Ngọc X, ông Hà Văn B, bà Nguyễn Thị Bé B1, cháu Hà Đăng K1 và cháu Hà Đăng K2 trong phạm vi di sản của anh Y chết để lại liên đới chịu 78.122.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Những người thừa kế theo pháp luật của anh Hà Vũ Y gồm có chị Đặng Thị Ngọc X, ông Hà Văn B, bà Nguyễn Thị Bé B1, cháu Hà Đăng K1 và cháu Hà Đăng K2 trong phạm vi di sản của anh Y chết để lại cùng với chị Đặng Thị Ngọc X liên đới chịu 24.790.528 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Anh Lê Văn T phải chịu 5.820.750 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào 21.202.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0014889 ngày 19/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang nên anh T được hoàn lại 15.381.250 đồng.

- Anh Nguyễn Ái N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào 11.600.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0015115 ngày 26/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang nên anh N được hoàn lại 11.300.000 đồng.

- Hoàn trả lại cho Ngân hàng Z 12.106.849 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0015759 ngày 23/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

6/ Về chi phí giám định:

- Buộc anh Lê Văn T phải trả lại cho chị Đặng Thị Ngọc X 5.061.000 đồng.

- Buộc những người thừa kế theo pháp luật của anh Hà Vũ Y gồm có chị Đặng Thị Ngọc X, ông Hà Văn B, bà Nguyễn Thị Bé B1, cháu Hà Đăng K1 và cháu Hà Đăng K2 trong phạm vi di sản của anh Y chết để lại liên đới trả cho anh Nguyễn Ái N 5.000.000 đồng.

7/ Thứ tự ưu tiên T toán được thực hiện theo quy định tại Điều 47 của Luật Thi hành án dân sự.

Án tuyên lúc 14 giờ 10 phút ngày 07 tháng 01 năm 2025, có mặt anh N và ông V, vắng mặt ông T1, vắng mặt anh H do anh H có công tác đột xuất.

8/ Quyền kháng cáo: Thời hạn kháng cáo bản án là 15 ngày; đối với anh T, anh N, chị X, ông B và bà B1 được tính từ ngày tuyên án; đối với chị T2 và Ngân hàng Z được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

9/ Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện C;
- THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hoàng Thi